



féi liào

肥料

Noun · Fertilizer

Example Sentences

zhè shì féi liào

这是肥料。

This is fertilizer.

zhè zhǒng xīn xíng féi liào zhēn de néng cù jìn zhí wù kuài sù shēng zhǎng ma

这种新型肥料真的能促进植物快速生长吗？

Can this new type of fertilizer really promote rapid plant growth?

nóng mín zài tián lǐ sā féi liào

农民在田里撒肥料。

The farmer spreads fertilizer in the field.

Trace each character, then write the word on your own.

肥	肥	肥	肥	肥	肥	肥	肥	肥	肥	肥
料	料	料	料	料	料	料	料	料	料	料
料	料									